



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM
HÀ GIANG MINERAL AND MECHANICS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068
Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

- | | |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Trang 5 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Trang 6-16 |





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		118.310.828.251	161.467.752.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	92.081.488.060	123.600.195.317
1. Tiền	111		15.675.385.796	32.704.654.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.406.102.264	90.895.540.519
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.888.574.958	9.982.576.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	5.833.142.574	6.531.649.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367.400.000	1.810.719.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	414.273.237	2.366.448.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(726.240.853)	(726.240.853)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19.489.017.623	25.820.277.874
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	19.489.017.623	25.820.277.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		851.747.610	2.064.702.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	95.170.910	116.860.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	704.246.470	1.947.842.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	52.330.230	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		145.993.937.065	127.632.209.132
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		4.044.956.896	1.488.182.397
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	234.386.987	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.694.719.508	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	2.115.850.401	1.488.182.397
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.968.298.117	49.459.802.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	14.165.247.125	16.973.938.964
- Nguyên giá	222		44.207.654.746	44.207.654.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.042.407.621)	(27.233.715.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	30.803.050.992	32.485.863.662
- Nguyên giá	228		43.079.127.193	43.079.127.193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.276.076.201)	(10.593.263.531)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.941.442.715	9.368.470.636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	10.941.442.715	9.368.470.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.566.128.240	65.176.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	14.596.248.240	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69.969.880.000	65.176.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.473.111.097	2.139.753.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.473.111.097	2.139.753.473
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		264.304.765.316	289.099.961.245

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		57.477.124.886	60.687.536.097
I. Nợ ngắn hạn	310		33.527.474.004	34.566.437.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3.405.192.842	5.022.415.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.500.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	945.314.883	1.560.910.536
4. Phải trả người lao động	314		1.326.097.800	3.117.698.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	56.500.000	115.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	25.362.726.286	23.820.334.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25.e	2.339.142.193	930.078.028
13. Quỹ bình ổn giá	323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.949.650.882	26.121.098.882
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	13.037.688.000	15.209.136.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	10.911.962.882	10.911.962.882
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	VI.25.e	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		206.827.640.430	228.412.425.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	206.827.640.430	228.412.425.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25b	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25.a	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25.a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25.a	(42.833.907.079)	(18.101.620.304)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	107.025.722.491	104.186.124.012
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1.103.464.642	1.103.464.642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	11.032.360.376	10.724.456.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	10.724.456.798
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		11.032.360.376	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		264.304.765.316	289.099.961.245

Lập ngày, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng

Giám đốc



Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

T	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	29.018.458.312	26.108.806.274	50.763.935.990	63.461.273.393
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.018.458.312	26.108.806.274	50.763.935.990	63.461.273.393
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	19.379.218.549	14.475.073.826	30.407.382.007	31.550.179.299
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.639.239.763	11.633.732.448	20.356.553.983	31.911.094.094
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.395.428.582	2.272.806.272	2.212.233.565	4.568.949.615
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	-	499.085	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	421.082.415	241.869.036	677.324.834	437.148.117
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	2.465.913.512	2.928.501.366	5.259.889.591	5.667.470.660
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.147.672.418	10.736.168.318	16.631.074.038	30.375.424.932
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	33.478.256	29.589.310	38.977.392	29.630.567
12.	Chi phí khác	32	VII.7	2.101.970.997	2.286.058.855	4.179.503.870	4.792.068.760
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.068.492.741)	(2.256.469.545)	(4.140.526.478)	(4.762.438.193)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.079.179.677	8.479.698.773	12.490.547.560	25.612.986.739
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	431.151.201	777.420.970	877.536.638	2.221.013.532
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.648.028.476	7.702.277.803	11.613.010.922	23.391.973.207
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		470	625	918	1.857
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

Công ty Cổ phần Cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng



Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Tai ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Lũy kế từ đầu năm nay	đến cuối quý này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.490.547.560	25.612.986.739
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		4.491.504.509	4.432.354.412
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(720.489.512)	(294.457.622)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.491.244.968)	(4.274.491.993)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.770.317.589	25.476.391.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.121.773.068	(2.035.782.718)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.331.260.251	(6.643.572.886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(7.328.877.110)	(6.844.334.293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		688.332.180	(1.962.881.854)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(830.947.417)	(3.756.983.710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		1.409.064.165	3.226.194.478
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		18.160.922.726	7.459.030.553
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.572.972.079)	(706.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.390.128.240)	(26.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(18.071.620.304)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.976.117.111	3.961.991.919
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(18.986.983.208)	(41.065.628.385)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32		(24.732.286.775)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.960.360.000)	(24.629.240.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(30.692.646.775)	(24.629.240.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(31.518.707.257)	(58.235.837.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123.600.195.317	189.717.281.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		92.081.488.060	131.481.443.434

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 6 ngày 12/9/2013 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 10 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 10 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,58%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

1- Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

Do vậy trên BCTC này phản ánh một số chỉ tiêu đầu kỳ 01/01/2015 khác với trình bày trên BCTC kết thúc tại ngày 31/12/2014

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
 - Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.
5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:
 - Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
 - Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS ĐT, TSCĐ thuê Tài chính
TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
 - TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
 - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm. Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ. Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý. Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh. Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay. Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty. Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động chính, 22% cho thu nhập khác
Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006
Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008
Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng 18%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền :

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	811.884.123	1.003.585.502
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.245.986.407	17.845.541.216
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	12.617.515.266	13.855.528.080
- Các khoản tương đương tiền	76.406.102.264	90.895.540.519
Cộng	92.081.488.060	123.600.195.317

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a, Chứng khoán kinh doanh:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1, Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng

b2, Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a, Cty CP khai thác và chế biến KS Hải

b, Công ty CP gang thép Cao

c, Quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN Hà Giang

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Lượng	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Lượng CP	Tỷ lệ %	Giá trị VND
a, Cty CP khai thác và chế biến KS Hải	408.744	35,70%	14.596.248.240	-	0,00%	-
b, Công ty CP gang thép Cao	4.166.988	9,58%	69.469.880.000	3.687.600	9,58%	64.676.000.000
c, Quỹ bảo lãnh tín dụng DNVVN Hà Giang			500.000.000		1,6%	500.000.000
Cộng			84.566.128.240			65.176.000.000

Các giao dịch trọng yếu

Lý do: Trong kỳ mua lại phần vốn của SCIC tại Công ty CP khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương là 408.744 cổ phần.

Góp vốn tăng thêm phần vốn tại Công ty CP Gang thép Cao Bằng theo NQ của ĐH cổ đông 2015 với tỷ lệ tăng thêm 13%

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

Công ty CP tập đoàn khoáng sản và thương mại VQB

Khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.777.762.272	6.277.762.272
	55.380.302	253.886.988
Cộng	5.833.142.574	6.531.649.260

b) Phải thu của khách hàng dài hạn:

.....

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

.....

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động
- Ký cược, ký quỹ mua CP Hải Dương
- Cho mượn các khoản tạm ứng công tác
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ 30/6
- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	13.402.206		17.132.073	
	-		1.455.128.640	
	-		-	
	285.647.034		287.441.033	
	115.223.997	-	606.746.371	-
Cộng:	414.273.237	-	2.366.448.117	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

b) Dài hạn:

- Phải thu khác	411.596.948	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	236.250.989	226.141.933
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Chi kẽm Bắc Mê	468.719.064	468.719.064
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu	823.843.000	617.881.000
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171.830.400	171.830.400
- Đặt cọc thuê dụng cụ	3.760.000	3.610.000

Cộng: 2.116.000.401 - 1.488.182.397

Cuối kỳ Đầu năm

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
----------	---------	----------	---------

6, Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đôi tượng nợ	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Đôi tượng nợ

7, Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2.527.694.590	-	3.197.604.226	-
426.853.326	-	572.061.717	-
1.773.009.991	-	-	-
14.761.459.716	-	22.050.611.931	-
Cộng : 19.489.017.623	-	25.820.277.874	-

8, Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn
-

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Cộng :

- b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Dự án thăm dò mỏ Bó mới giai đoạn I
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ
- Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM
- Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.676.836.360	-	6.676.836.360	-
1.566.910.185	-	1.551.075.185	-
174.360.909	-	174.360.909	-
2.523.335.261	-	966.198.182	-
Cộng : 10.941.442.715	-	9.368.470.636	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	44.207.654.746
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	44.207.654.746
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

Số dư đầu năm	10.797.622.758	12.457.040.957	3.552.529.155	426.522.912	27.233.715.782
- Khấu hao trong kỳ	1.131.901.361	1.278.986.238	373.702.623	24.101.617	2.808.691.839
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	11.929.524.119	13.736.027.195	3.926.231.778	450.624.529	30.042.407.621
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	7.207.041.908	7.555.464.057	2.112.797.711	98.635.288	16.973.938.964
+ Tại ngày cuối kỳ	6.075.140.547	6.276.477.819	1.739.095.088	74.533.671	14.165.247.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.458.995.547 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	17.147.950.379	43.079.127.193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	17.147.950.379	43.079.127.193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	425.666.510	5.351.437.000	380.554.359	4.435.605.662	10.593.263.531
- Khấu hao trong kỳ	67.407.640	1.085.724.000	-	529.681.030	1.682.812.670
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	493.074.150	6.437.161.000	380.554.359	4.965.286.692	12.276.076.201
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	2.401.928.945	17.371.590.000	-	12.712.344.717	32.485.863.662
+ Tại ngày cuối kỳ	2.334.521.305	16.285.866.000	-	12.182.663.687	30.803.050.992

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	95.170.910	93.373.091
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN		23.487.623
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	95.170.910	116.860.714

a) Dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	172.123.608	194.807.112
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác	1.221.901.959	1.789.276.431
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện	79.085.530	155.669.930
Cộng :	1.473.111.097	2.139.753.473



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

14. Tài sản khác:

a) Ngân hạn:

- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

.....

a) Dài hạn:

...

15. Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay ngắn hạn

.....

b) Vay dài hạn

.....

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính:

.....

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

16. Phải trả người bán:

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty ITV Hùng Ngọc - tiền bốc xúc mỏ
- Cty TNHH Thuận An - tiền than
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chi tiết chiếm 10%

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Số phải nộp:

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế phí bảo vệ môi trường
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng:

b) Số phải thu:

- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn Công ty
- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn của CNHN
- Thuế xuất khẩu được hoàn
- Thuế TNCN được hoàn theo QT năm 2014

Cộng

18. Chi phí phải trả:

a) Ngân hạn:

- Trích trước chi phí lương trong thời gian nghỉ
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán

Cộng

		Cuối kỳ		Đầu năm	
--	--	---------	--	---------	--

Đầu năm		Trong năm		Cuối kỳ	
Số có				Số có	
Giá trị	KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	KN trả nợ

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

		Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
2.466.940.672	2.466.940.672	4.261.346.473	4.261.346.473	816.507.400	516.410.000
121.744.770	121.744.770	244.658.694	244.658.694	3.405.192.842	3.405.192.842
Cộng	3.405.192.842	3.405.192.842	3.405.192.842	5.022.415.167	5.022.415.167

		Số PN trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Đầu năm				
-	-	-	-	-
-	2.098.825.200	2.098.825.200	-	-
384.561.980	877.536.638	830.947.417	431.151.201	-
20.585.356	352.870.286	344.927.660	28.527.982	-
1.116.979.200	2.176.603.200	2.824.243.200	469.339.200	-
-	260.455.300	260.455.300	-	-
38.784.000	75.576.500	98.064.000	16.296.500	-
-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng:	1.560.910.536	5.844.867.124	6.460.462.777	945.314.883
1.579.413.905	2.193.177.794	891.800.548	278.036.659	-
368.428.272	-	57.781.539	426.209.811	-
-	15.147.889	15.147.889	-	-
-	-	52.330.230	52.330.230	-
Cộng:	1.947.842.177	2.208.325.683	1.017.060.206	756.576.700

		Cuối kỳ	Đầu năm
--	--	---------	---------

56.500.000	115.000.000	56.500.000	115.000.000
------------	-------------	------------	-------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

- b) Dài hạn:
 - Lãi vay
 - Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Tiền thù lao HĐQT và BKS
- Tiền phí cấp quyền KTKS theo QĐ 3068 của BTNMT
- Tiền đóng góp nâng cấp XDCSHT theo QĐ 2621/2012 của UBND tỉnh Hà
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

b) Dài hạn:

- Tiền phí cấp quyền KTKS theo QĐ 3068 của BTNMT
- Tiền đặt cọc lái xe

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn:

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn:

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:

....

21. Trái phiếu phát hành:

...

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

...

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:

- Dự phòng bảo hành công
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn:

- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	62.131.330	65.048.420
	6.789.034	20.286.500
	-	-
	-	-
	82.737.283	82.737.283
	-	-
	-	-
	204.000.000	204.000.000
	5.331.443.000	7.522.891.000
	19.530.000.000	15.750.000.000
	<u>145.625.639</u>	<u>175.371.481</u>
	25.362.726.286	23.820.334.684
	13.028.688.000	15.200.136.000
	<u>9.000.000</u>	<u>9.000.000</u>
	13.037.688.000	15.209.136.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng giảm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
	10.911.962.882	-	10.911.962.882
	-	-	-
	10.911.962.882	-	10.911.962.882

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
--	----------------	----------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			LN sau thuế chưa PP	Cộng
			Quỹ ĐTPPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ		
Số dư năm trước	126.000.000.000	4.500.000.000	74.360.148.520	1.103.464.642	-	64.025.975.492	269.989.588.654
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30.080.412.479	30.080.412.479
- Tăng khác	-	-	29.825.975.492	-	(18.101.620.304)	-	11.724.355.188
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(83.381.931.173)	(83.381.931.173)
Số dư đầu năm nay	126.000.000.000	4.500.000.000	104.186.124.012	1.103.464.642	(18.101.620.304)	10.724.456.798	228.412.425.148
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	(24.732.286.775)	-	(24.732.286.775)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.613.010.922	11.613.010.922
- Tăng khác	-	-	2.839.598.479	-	-	-	2.839.598.479
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	11.305.107.344	11.305.107.344
Số dư cuối kỳ	126.000.000.000	4.500.000.000	107.025.722.491	1.103.464.642	(42.833.907.079)	11.032.360.376	206.827.640.430

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị	%	Lượng CP	Giá trị
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,6	5.876.280,0	58.762.800.000	46,6	5.876.280	58.762.800.000
- Cổ phiếu quỹ	5,40	679.280	6.792.800.000	2,3	285.380	2.853.800.000
- Vốn góp của cổ đông khác	48,0	6.044.440	60.444.400.000	51,1	6.438.340	64.383.400.000
Cộng:	100	12.600.000	126.000.000.000	100	12.600.000	126.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	126.000.000.000	126.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	126.000.000.000	126.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	43.101.170.000

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.600.000	12.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.600.000	12.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	679.280	285.380
+ Cổ phiếu phổ thông	679.280	285.380
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.920.720	12.314.620
+ Cổ phiếu phổ thông	11.920.720	12.314.620
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

đ- Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	500	1.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	500	1.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

e- Các loại quỹ của Công ty:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	930.078.028	2.506.648.865	1.097.584.700	2.339.142.193
- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-

Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

- - - - -



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi

27. Chênh lệch tỷ giá:

- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VN
- Chênh lệch do tỷ giá

28. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng:

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
- c) Ngoại tệ các loại:

Dolar Mỹ (USD)

Nhân dân tệ (CNY)

- d) Kim khí quý, đá quý:

Vàng SJC miếng

- đ) Nợ khó đòi đã xử lý

- e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.768.081,08	1.835.592,96
	3.247,76	671,76
	19,22	19,22

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

a) Doanh thu:

- Doanh thu bán hàng sản phẩm (Mã số 10)
- + Doanh thu kim loại Antimony
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu

- + Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon
- + Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Kim loại Antimon
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện
- Lãi tiền hàng bán trả chậm
- Lãi dự thu

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay Ngân hàng
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (vàng)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	Đơn vị tính: đồng VN	
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	50.763.935.990	63.461.273.393
	50.763.935.990	63.461.273.393
	-	-
Cộng	50.763.935.990	63.461.273.393
	Kỳ này	Kỳ trước
	2.083.677.311	-
	304.012.965	-
Cộng	2.387.690.276	-
	Kỳ này	Kỳ trước
	30.407.382.007	31.550.179.299
Cộng	30.407.382.007	31.550.179.299
	Kỳ này	Kỳ trước
	1.250.627.599	4.269.491.993
	5.000.000	5.000.000
	720.489.512	294.457.622
	236.116.454	-
Cộng	2.212.233.565	4.568.949.615
	Kỳ này	Kỳ trước
	499.085	-
Cộng	499.085	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

	Kỳ này	Kỳ trước
6. Thu nhập khác:		
- Nhượng bán gạch xi	4.963.636	
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	32.618.456	29.630.567
- Tiền phạt CBCNV thu được	1.395.300	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	38.977.392	29.630.567
	Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán	3.780.000.000	3.780.000.000
- Hỗ trợ xây dựng CSHT quý 1+2/2015 (theo QĐ của UBND tỉnh)	11.836.347	1.478.855
- Các khoản bị phạt, truy thu	1.915.200	
- Giá vốn của Gạch xi tự đóng	385.752.323	1.010.589.905
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác		
Cộng	4.179.503.870	4.792.068.760
	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh	1.939.157.408	1.357.708.116
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	2.019.776.566	2.607.185.626
- Chi phí vật liệu, công cụ	216.089.071	309.364.122
- Chi phí khấu hao TSCĐ	381.350.804	387.422.266
- Thuế, phí và lệ phí	53.043.001	40.027.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.136.333	383.736.829
- Chi phí bằng tiền khác	382.336.408	582.025.835
Cộng	5.259.889.591	5.667.470.660
	Kỳ này	Kỳ trước
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	639.515.834	397.988.117
- Chi phí vật liệu, công cụ	37.809.000	39.160.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	677.324.834	437.148.117
	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
...		
Cộng		
	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu cầu		
- Chi phí nguyên vật liệu	20.374.555.318	25.342.418.019
- Chi phí nhân công	3.130.680.229	5.080.935.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.063.636.790	3.998.415.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.130.088.886	11.575.655.946
- Chi phí khác bằng tiền	2.646.465.100	6.442.847.925
Cộng	37.345.426.323	52.440.272.472
	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	877.536.638	2.221.013.532
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	877.536.638	2.221.013.532
	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thể TN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ lãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai: | | |
| - Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 06 năm 2015 (1)

- 2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng;
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Điều chỉnh có tức năm 2014 phải trả theo NQ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển theo NQ của ĐH cổ đông 2015

- Bảng điều chỉnh số dư đầu kỳ 01-01 theo Thông tư 200/2014

TT	Số liệu tại ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh lại theo TT 200/2014 tại ngày 01/01/2015				
	Tên tài khoản	TK	Số dư cuối	Tên tài khoản	TK	Số dư đầu	Số điều chỉnh (+/-)	Số dư cuối
1	Dự phòng phải thu khó đòi	139	726.240.853	Dự phòng tổn thất tài sản	229	-	726.240.853	726.240.853
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	93.373.091	Chi phí trả trước	242	2.163.241.096	93.373.091	2.256.614.187
3	Cầm cố, ký quỹ, ký cược NH	144	3.610.000	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	244	1.484.572.397	3.610.000	1.488.182.397
4	Quỹ đầu tư phát triển	415	4.706.929.283	Quỹ đầu tư phát triển	414	99.479.194.729	4.706.929.283	104.186.124.012

3. Thông tin so sánh

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng quỹ lương thực hiện	8.375.821.755	10.061.384.750
- Tổng số lao động bình quân	193	205
- Lương bình quân/tháng	7.233.007	8.179.988
- Tổng thu nhập	8.375.821.755	10.061.384.750
- Thu nhập bình quân/tháng	7.233.007	8.179.988

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2013.
- Đã thực hiện hoàn thuế GTGT đến tháng 3/2015.
- Đã Thực hiện theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Hà Giang năm 2012.
- Số liệu đầu kỳ năm 2014 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đỗ Khắc Hùng

Hà Giang, lập ngày 15 tháng 07 năm 2015

